

55	0964040014	Nguyễn Tài	Đức	2/9/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.25	Trung, bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
56	0964040015	Lê Văn	Hà	3/9/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.61	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
57	0964040016	Lê Thị	Hà	9/6/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.98	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
58	0964040017	Lê Thị	Hạnh	10/9/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.93	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
59	0964040018	Nguyễn Anh	Hào	5/9/1985	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.05	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
60	0964040019	Lê Thị	Hiên	8/1/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	3.02	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
61	0964040020	Hoàng Văn	Hiếu	24/01/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.57	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
62	0964040021	Hoàng Văn	Hiếu	12/10/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.11	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
63	0964040022	Lê Mạnh	Hòa	17/04/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.05	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
64	0964040023	Bùi Sĩ	Hoàng	5/10/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.65	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
65	0964040025	Lê Thành	Hưng	12/3/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.37	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
66	0964040029	Trịnh Thị	Hương	3/7/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.82	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
67	0964040031	Nguyễn Hữu	Lan	5/2/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.73	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
68	0964040032	Vũ Thị	Lý	11/1/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.88	Kha	Chính quy	DCDKLD54ATH
69	0964040034	Hà Thọ	Lực	11/4/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.21	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
70	0964040035	Phạm Đức	Mạnh	15/12/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.09	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
71	0964040036	Lê Xuân	Minh	20/07/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	3.41	Giỏi	Chính quy	DCDKLD54ATH
72	0964040037	Mai Văn	Nam	7/8/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.50	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
73	0964040040	Nguyễn Cao	Nguyễn	6/3/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.28	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH

18/2

74	0964040042	Hoàng Thị	Thanh	16/06/1990	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.90	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
75	0964040043	Nguyễn Hữu	Thanh	20/05/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.64	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
76	0964040044	Trần	Phượng	1/10/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.54	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
77	0964040045	Lê Xuân	Quân	2/1/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.54	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
78	0964040046	Nguyễn Bá	Quân	17/02/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.19	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
79	0964040048	Phạm Hương	Quỳnh	26/08/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	3.20	Giỏi	Chính quy	DCDKLD54ATH
80	0964040049	Nguyễn Lương	Son	17/12/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.41	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
81	0964040053	Trương Nho	Thành	31/07/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.46	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
82	0964040056	Đỗ Thị Minh	Thủy	20/04/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.62	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
83	0964040059	Phạm Văn	Tĩnh	25/12/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.43	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
84	0964040062	Lê Đức	Trí	8/5/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.06	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
85	0964040063	Mai Xuân	Trường	27/01/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.35	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
86	0964040064	Nguyễn Văn	Trường	6/11/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.23	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH
87	0964040065	Nguyễn Duy	Trường	9/10/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.70	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
88	0964040066	Bùi Khắc	Tuấn	1/1/1988	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.55	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
89	0964040068	Lê Thị	Tươi	15/05/1990	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.55	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
90	0964040069	Lê Đình	Tuyến	10/4/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.82	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
91	0964040070	Đỗ Thị	Tuyết	6/12/1990	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.76	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
92	0964040071	Lê Quang	Vương	5/6/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.07	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54ATH

202

93	0964040072	Lưu Minh	Vương	10/10/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.79	Khá	Chính quy	DCDKLD54ATH
94	0921010026	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	5/6/1990	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.77	Khá	Chính quy	DCDKLD54B
95	0921010037	Mai Văn	Đế	20/08/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.55	Khá	Chính quy	DCDKLD54B
96	0921010068	Vũ Văn	Huy	2/12/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.16	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54B
97	0921010397	Đào Văn	Yên	11/5/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.32	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54B
98	0921010009	Trương Tuấn	Anh	20/08/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.58	Khá	Chính quy	DCDKLD54B
99	0921010142	Vũ Xuân	Thành	10/4/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.34	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54B
100	0964040075	Lê Tiến	Anh	14/07/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.09	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
101	0964040077	Nguyễn Tuấn	Anh	13/09/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.18	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
102	0964040078	Nguyễn Ngọc	Ánh	26/10/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.74	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
103	0964040079	Đỗ Xuân	Bằng	24/08/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.36	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
104	0964040081	Trịnh Đình	Chương	1/6/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.20	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
105	0964040082	Vũ Văn	Cường	5/6/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.61	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
106	0964040084	Nguyễn Như	Đại	5/9/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.36	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
107	0964040085	Nguyễn Tiến	Đạo	10/10/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.43	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
108	0964040086	Phạm Văn	Đạt	10/8/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.25	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
109	0964040087	Cao Anh	Đức	20/06/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.24	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
110	0964040089	Lê Đăng	Giang	14/01/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.48	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
111	0964040090	Chu Thị	Hào	24/07/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.72	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH

102

112	0964040091	Lê Thị.	Hiền	3/5/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.78	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
113	0964040092	Nguyễn Trung	Hiếu	25/04/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.38	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
114	0964040093	Trần Thị	Hòa	10/10/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.86	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
115	0964040096	Trịnh Văn	Hưng	15/07/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.21	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
116	0964040098	Lê Duy	Kiên	12/6/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.14	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
117	0964040099	Nguyễn Hoàng	Kiên	12/8/1988	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.46	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
118	0964040100	Vũ Văn	Kiên	6/1/1989	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.33	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
119	0964040101	Nguyễn Văn	Kiểu	18/02/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.29	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
120	0964040102	Lê Đình	Linh	12/4/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.75	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
121	0964040104	Trịnh Văn	Lực	4/3/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.42	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
122	0964040109	Đình Văn	Nghĩa	26/07/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.32	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
123	0964040110	Lê Thị	Nhung	14/01/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	3.34	Giỏi	Chính quy	DCDKLD54BTH
124	0964040111	Vũ Thị Hồng	Nụ	28/12/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.61	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
125	0964040112	Lê Mạnh	Phát	12/7/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.80	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
126	0964040113	Lê Phương	Phi	26/05/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.10	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
127	0964040114	Lê Xuân	Phúc	21/11/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.62	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
128	0964040115	Lê Minh	Quang	25/11/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.20	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
129	0964040116	Lê Thị	Quế	11/3/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	3.02	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
130	0964040118	Trần Ngọc	Son	18/10/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.44	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH

18.2

131	0964040120	Vũ Đức	Tấn	24/09/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.55	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
132	0964040122	Mai Xuân	Thân	2/8/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.56	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
133	0964040123	Bùi Ngọc	Thắng	8/11/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.11	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
134	0964040125	Lâm Văn	Thanh	24/05/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.59	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
135	0964040126	Nguyễn Đoàn	Thanh	13/03/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.38	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
136	0964040127	Lê Văn	Thành	1/3/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.51	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
137	0964040128	Nguyễn Tam	Thiệu	19/04/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.80	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
138	0964040129	Bùi Thị	Thủy	12/12/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	3.40	Giỏi	Chính quy	DCDKLD54BTH
139	0964040130	Nguyễn Minh	Tiến	11/12/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.70	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
140	0964040131	Nguyễn Xuân	Toàn	2/2/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.51	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
141	0964040132	Phạm Thị Ngọc	Tú	31/10/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	3.00	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
142	0964040133	Lê Sỹ	Tuấn	5/5/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.73	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
143	0964040134	Lê Như	Tùng	8/7/1990	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.41	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
144	0964040137	Phạm Thiên	Trang	9/4/1991	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.77	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
145	0964040138	Lê Hồng	Trường	10/1/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.70	Khá	Chính quy	DCDKLD54BTH
146	0964040139	Nguyễn Mạnh	Trường	20/08/1988	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	2.30	Trung bình	Chính quy	DCDKLD54BTH
147	0921010087	Cao Văn	Lam	13/11/1990	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.57	Khá	Chính quy	DCDKTB54
148	0921010417	Hoàng	Tiến	13/01/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.61	Khá	Chính quy	DCDKTB54
149	0920000041	Vũ Văn	Thế	10/2/1990	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.85	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT

182

150	09200000043	Nguyễn Thị	Thúy	28/12/1991	Nữ	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.66	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
151	09200000044	Trương Văn	Thức	15/06/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.68	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
152	09200000049	Lê Đức	Việt	30/07/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.71	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
153	09200000050	Ngô Văn	Vinh	5/12/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.79	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
154	09200000051	Đỗ Hùng	Vương	12/7/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.63	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
155	09200000066	Nguyễn Văn	Thảo	18/09/1990	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.80	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
156	09200000067	Trần Văn	Tối	28/01/1990	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.77	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
157	09200000071	Vũ Văn	Tuyên	11/12/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.66	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
158	09200000142	Ri Xuân	Thiện	23/04/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.71	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
159	09200000144	Lê Xuân	Tiến	16/07/1990	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.59	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
160	09200000148	Phạm Văn	Tường	24/02/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.60	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
161	09200000150	Trần Anh	Vinh	5/3/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.73	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
162	09200000151	Đỗ Đức	Vượng	1/1/1992	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.70	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
163	09200000167	Lê Ngọc	Tuấn	16/11/1989	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	2.85	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
164	09200000168	Trần Đình Nam	Vũ	8/10/1991	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	3.04	Khá	Chính quy	DCDKTB54VT
165	09200000240	Đỗ Thị	Oanh	23/04/1991	Nữ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	3.26	Giỏi	Chính quy	DCKTKD55A
166	0921010375	Phạm Thị Thu	Trang	4/7/1991	Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	3.27	Giỏi	Chính quy	DCKTKD55A
167	0921060238	Vương Khắc	Son	18/09/1990	Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	3.33	Giỏi	Chính quy	DCKTKD55A
168	1024010646	Đặng Thị	Quỳnh	15/09/1991	Nữ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	3.33	Giỏi	Chính quy	DCKTKD55A

nh2

169	1024010378	Bùi Thanh	Tùng	13/02/1991	Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2.21	Trung bình	Chính quy	DCKTKD55B
170	0921060120	Trịnh Văn	Quyết	14/10/1991	Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2.89	Khá	Chính quy	DCKTKD55D
171	0924010027	Ngô Minh	Đức	19/03/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	2.20	Trung bình	Chính quy	DCKTKT_54A
172	0924010198B	Phạm Thị	Hoa	13/02/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.11	Khá	Chính quy	DCKTKT_54A
173	0921020246	Đoàn Quang	Hùng	19/09/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	2.31	Trung bình	Chính quy	DCKTKT_54A
174	0921020285	Ngô Văn	Quyển	24/08/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	3.20	Giỏi	Chính quy	DCKTKT_54B
175	0921050268	Nguyễn Thị	Hiền	21/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.80	Khá	Chính quy	DCKTKT_54B
176	0924010308	Phạm Văn	Quân	21/07/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	2.09	Trung bình	Chính quy	DCKTKT_54B
177	1024010310	Phạm Thị	Thắm	20/10/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.33	Giỏi	Chính quy	DCKTKT_55A
178	1024010070	Trần Thu	Giang	19/01/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.46	Trung bình	Chính quy	DCKTKT_55B
179	1024010395	Nguyễn Thị	Vân	13/08/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.26	Giỏi	Chính quy	DCKTKT_55C
180	0920000253	Vũ Sơn	Tùng	23/12/1991	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2.29	Trung bình	Chính quy	DCMOKT54A
181	0921040071	Nguyễn Văn	Linh	18/04/1991	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2.55	Khá	Chính quy	DCMOKT54A
182	0921040076	Đỗ Quý	Lục	10/3/1991	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2.18	Trung bình	Chính quy	DCMOKT54A
183	0921030190	Trần Ngọc	Hoàng	31/10/1991	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2.32	Trung bình	Chính quy	DCMOKT54B
184	0921040101	Lê Ngọc	Tài	12/10/1991	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	3.15	Khá	Chính quy	DCMOKT54B
185	0921040175	Lưu Văn	Duy	2/3/1991	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2.92	Khá	Chính quy	DCMOKT54B
186	0921040330	Đỗ Duy	Khánh	14/06/1988	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2.60	Khá	Chính quy	DCMOKT54B
187	0921040340	Vũ Anh	Tuấn	10/9/1989	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.22	Trung bình	Chính quy	DCMONM54

187

188	0921040420	Trần Văn	Tiếp	16/07/1990	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mở	2.19	Trung bình	Chính quy	DCMONM54
189	1021040481	Hoàng Văn	Khánh	25/02/1992	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mở	2.69	Khá	Chính quy	DCMONM55B
190	0921040124	Phạm Xuân	Trường	4/2/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Tuyến khoáng	2.54	Khá	Chính quy	DCMOTK54
191	0921040227	Cao Quang	Lưu	10/3/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.51	Khá	Chính quy	DCMOXN54
192	0921040171	Nguyễn Chí	Công	9/6/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.35	Trung bình	Chính quy	DCMOXN54
193	0921040286	Đỗ Thanh	Tùng	18/03/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.27	Trung bình	Chính quy	DCMOXN54
194	0921030286	Trần Nam	Anh	13/10/1991	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa	2.51	Khá	Chính quy	DCITDID_54A
195	0921030303	Nguyễn Đình	Sinh	12/4/1991	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa	2.45	Trung bình	Chính quy	DCITDID_54A
196	0921060019	Phạm Công	Đức	2/8/1991	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa	2.45	Trung bình	Chính quy	DCITDID_54A
197	0921030084	Nguyễn Thanh	Quang	23/10/1991	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa	2.23	Trung bình	Chính quy	DCITDID_54A
198	0821030354	Lê Quang	Khánh	14/07/1989	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa	2.53	Khá	Chính quy	DCITDID_54B
199	06A12326A	Phạm Xuân	Trung	2/6/1987	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa mở - Công trình	2.04	Trung bình	Chính quy	DCITDITM54
200	0921030088	Khổng Tùng	Sơn	21/10/1990	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa mở - Công trình	2.15	Trung bình	Chính quy	DCITDITM54
201	0921030242	Trần Vũ	Thăng	11/4/1991	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa mở - Công trình	2.60	Khá	Chính quy	DCITDITM54
202	0821030127	Hà Văn	Việt	7/2/1990	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa mở - Công trình	2.13	Trung bình	Chính quy	DCITDITM54
203	1334010300	Cao Thị Phương	Anh	7/3/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.92	Khá	Chính quy	LCKTKT58
204	1334010301	Đổng Kim	Anh	13/01/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.95	Khá	Chính quy	LCKTKT58
205	1334010302	Nguyễn Thị Lan	Anh	27/11/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.62	Khá	Chính quy	LCKTKT58
206	1334010303	Cao Đại	Bằng	8/11/1992	Nam	Kế toán	Kế toán	2.62	Khá	Chính quy	LCKTKT58

207	1334010304	Nguyễn Thị Thu	Chang	23/09/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.07	Khá	Chính quy	LCKTKT58
208	1334010305	Trần Thị	Chiến	26/03/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.05	Khá	Chính quy	LCKTKT58
209	1334010306	Tạ Thị	Chinh	29/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.12	Khá	Chính quy	LCKTKT58
210	1334010307	Vũ Thị Ngọc	Diệp	12/2/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.51	Khá	Chính quy	LCKTKT58
211	1334010309	Lê Thu	Hà	1/7/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.16	Khá	Chính quy	LCKTKT58
212	1334010311	Đoàn Thị	Hạnh	5/8/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.68	Khá	Chính quy	LCKTKT58
213	1334010312	Đoàn Thị Mỹ	Hạnh	22/04/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.66	Khá	Chính quy	LCKTKT58
214	1334010313	Mai Thị	Hằng	22/02/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.73	Khá	Chính quy	LCKTKT58
215	1334010314	Nguyễn Thị	Hằng	1/2/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.84	Khá	Chính quy	LCKTKT58
216	1334010315	Vũ Thị Thu	Hằng	19/01/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.26	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
217	1334010316	Phạm Thị	Huế	14/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.69	Khá	Chính quy	LCKTKT58
218	1334010317	Hoàng Thị	Huế	11/8/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.38	Giỏi	Chính quy	LCKTKT58
219	1334010318	Vũ Thị	Huế	10/5/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.61	Khá	Chính quy	LCKTKT58
220	1334010319	Bùi Thị	Linh	17/05/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.60	Khá	Chính quy	LCKTKT58
221	1334010320	Dương Thị Phương	Linh	16/05/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.58	Khá	Chính quy	LCKTKT58
222	1334010321	Đỗ Diệu	Linh	15/06/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.74	Khá	Chính quy	LCKTKT58
223	1334010322	Nguyễn Thị	Linh	8/10/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.81	Khá	Chính quy	LCKTKT58
224	1334010323	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11/1/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.34	Giỏi	Chính quy	LCKTKT58
225	1334010325	Kim Ngọc	Ly	28/12/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.86	Khá	Chính quy	LCKTKT58

100

226	1334010328	Nguyễn Văn *	Nam	24/09/1992	Nam	Kế toán	Kế toán	2.20	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
227	1334010329	Nghiêm Thị Huyền	Nga	26/03/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.71	Khá	Chính quy	LCKTKT58
228	1334010331	Bùi Đăng	Nguyễn	28/05/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	2.50	Khá	Chính quy	LCKTKT58
229	1334010332	Nguyễn Thị	Nguyễn	12/8/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.33	Giỏi	Chính quy	LCKTKT58
230	1334010333	Bùi Thị Minh	Nguyễn	30/06/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.41	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
231	1334010334	Ngô Thị	Nhung	20/07/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.00	Khá	Chính quy	LCKTKT58
232	1334010335	Bùi Mạnh	Phượng	28/12/1992	Nam	Kế toán	Kế toán	2.60	Khá	Chính quy	LCKTKT58
233	1334010337	Nguyễn Thị	Quỳnh	19/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.85	Khá	Chính quy	LCKTKT58
234	1334010339	Hoàng Văn	Quỳnh	24/05/1986	Nam	Kế toán	Kế toán	3.29	Giỏi	Chính quy	LCKTKT58
235	1334010340	Võ Thị Hải	Sâm	23/10/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.50	Giỏi	Chính quy	LCKTKT58
236	1334010342	Đào Thị Phương	Thảo	11/1/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.17	Khá	Chính quy	LCKTKT58
237	1334010343	Đặng Thị Thu	Thảo	12/8/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.55	Khá	Chính quy	LCKTKT58
238	1334010344	Lưu Thị	Thảo	26/09/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.23	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
239	1334010345	Nguyễn Thị Phương	Thảo	30/10/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.32	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
240	1334010346	Nguyễn Thị Kim	Thoa	18/11/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.69	Khá	Chính quy	LCKTKT58
241	1334010347	Bùi Thị	Thu	27/08/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.81	Khá	Chính quy	LCKTKT58
242	1334010348	Đỗ Thị Hà	Thu	18/07/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.47	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
243	1334010351	Nguyễn Thị	Thùy	26/12/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.86	Khá	Chính quy	LCKTKT58
244	1334010352	Trần Thị Biên	Thùy	11/10/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.56	Khá	Chính quy	LCKTKT58

10/2

245	1334010353	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/09/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.57	Khá	Chính quy	LCKTKT58
246	1334010354	Phạm Thị	Thư	6/4/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.09	Khá	Chính quy	LCKTKT58
247	1334010356	Đinh Thị Hoài	Thương	5/5/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.78	Khá	Chính quy	LCKTKT58
248	1334010357	Phan Minh	Tiến	3/9/1992	Nam	Kế toán	Kế toán	3.56	Giỏi	Chính quy	LCKTKT58
249	1334010358	Nguyễn Thị Phương	Trà	31/07/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.34	Giỏi	Chính quy	LCKTKT58
250	1334010359	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyến	23/05/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.22	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
251	1334010360	Nguyễn Thị	Tuyết	28/10/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.89	Khá	Chính quy	LCKTKT58
252	1334010361	Phan Thị	Tuyết	6/9/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	2.29	Trung bình	Chính quy	LCKTKT58
253	1334010362	Chu Thị Hoài	Vì	23/04/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	3.05	Khá	Chính quy	LCKTKT58

Handwritten signature

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDDT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên cao đẳng khóa 55, khóa 56, sinh viên đại học các khóa cũ lưu lại và liên thông chuyên ngành Kế toán, Xây dựng công trình ngầm và mỏ - Khóa 6, Tự động hóa - khóa 5 hệ chính quy;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học cho 26 sinh viên cao đẳng khóa 55, khóa 56 ngành đào tạo: CN kỹ thuật điện, điện tử, CN kỹ thuật cơ khí, CN kỹ thuật địa chất, CN kỹ thuật mỏ, CN kỹ thuật công trình xây dựng, CN kỹ thuật trắc địa, Kế toán; 17 sinh viên đại học các khóa cũ lưu lại ngành: Kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Địa vật lý, Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kế toán; 220 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 5, khóa 6 ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kế toán, Kỹ thuật công trình xây dựng (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP (HỆ NIÊN CHẾ) NĂM 2014 (ĐỢT 3)
(Kèm theo Quyết định số 181/QĐ-MĐC ngày 30 tháng 12 năm 2014)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TB	Xếp loại	Hình thức đào tạo	Lớp, khóa
1	1011060018	Lưu Mạnh	Cường	29/09/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa	5.97	Trung bình	Chính quy	CCDDDK55
2	1111060118	Trần Văn	Sơn	24/06/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Máy và thiết bị mô	5.94	Trung bình	Chính quy	CCCDMT56
3	1011020064	Lưu Văn	Huy	30/08/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Địa chất	5.94	Trung bình	Chính quy	CCDCDC55A
4	1111020010	Nguyễn Văn	Bác	15/03/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Địa chất	6.08	TB khá	Chính quy	CCDCDC56A
5	1111020154	Hồ Phúc	Tôn	23/07/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Địa chất	5.19	Trung bình	Chính quy	CCDCDC56A
6	1111020158	Vũ Văn	Trí	5/8/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Địa chất	5.83	Trung bình	Chính quy	CCDCDC56A
7	1011020043	Vũ Anh	Đức	5/4/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Địa chất	5.92	Trung bình	Chính quy	CCDCDC56B
8	1014010059	Phạm Thị	Linh	28/04/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.55	TB khá	Chính quy	CCKTKT55B
9	0914010045	Nguyễn Tuyết	Mai	19/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	5.49	Trung bình	Chính quy	CCKTKT56A
10	1111020039	Lê Văn	Đệ	20/01/1993	Nam	Kế toán	Kế toán	5.97	Trung bình	Chính quy	CCKTKT56B
11	1014010050	Vũ Nhật	Hung	26/01/1992	Nam	Kế toán	Kế toán	5.75	Trung bình	Chính quy	CCKTKT56B
12	1114010028	Nguyễn Thị	Hoài	9/9/1992	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.13	TB khá	Chính quy	CCKTKT56B
13	1111070070	Nguyễn Lộc	Minh	23/04/1993	Nam	Kế toán	Kế toán	5.96	Trung bình	Chính quy	CCKTKT56B
14	1011040044	Nguyễn Trọng	Hiến	15/05/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6.25	TB khá	Chính quy	CCMOKT55B
15	1011040156	Lê Bảo	Trung	5/3/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6.00	TB khá	Chính quy	CCMOKT56B

16	0911040049	Nguyễn Thường	Tân	22/05/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	5.80	Trung bình	Chính quy	CCMONM55
17	1111070117	Đỗ Ngọc Anh	Tú	4/6/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	5.36	Trung bình	Chính quy	CCMONM56A
18	1111020037	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	5.51	Trung bình	Chính quy	CCMONM56B
19	1011040140	Tạ Vi	Thịnh	3/10/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	5.31	Trung bình	Chính quy	CCMONM56B
20	1011040148	Trần Mạnh	Tiến	24/05/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	5.28	Trung bình	Chính quy	CCMONM56B
21	1111070123	Hoàng Ngọc	Tuấn	6/10/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	5.59	Trung bình	Chính quy	CCMONM56B
22	1111070135	Dương Văn	Vũ	5/5/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	5.46	Trung bình	Chính quy	CCMONM56B
23	0911030062	Cao Thế	Anh	27/11/1991	Nam	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	5.93	Trung bình	Chính quy	CCTDTD54B
24	1011030063	Nguyễn Khắc	Linh	24/06/1992	Nam	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	6.06	TB khá	Chính quy	CCTDTD55A
25	0921050129	Giang Hoàng	Nam	8/4/1989	Nam	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	6.47	TB khá	Chính quy	CCTDTD55A
26	1111030011	Phạm Tiến	Công	31/08/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Trắc địa	5.94	Trung bình	Chính quy	CCTDTD56A
27	0821060093	Hồ Viễn	Thông	10/11/1989	Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa	5.88	Trung bình	Chính quy	DCCDDK53
28	06A13111	Vũ Mạnh	Đóng	17/05/1987	Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	Điện - Điện tử	6.06	TB khá	Chính quy	DCCDDT52
29	0751060182	Phạm Văn	Long	12/7/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	5.87	Trung bình	Chính quy	DCCDTD52A
30	0751060179	Nguyễn Minh	Thìn	30/07/1988	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	5.80	Trung bình	Chính quy	DCCDTD52A
31	0751050032	Trần Hữu	Hải	14/10/1989	Nam	Công nghệ thông tin	Tin học địa chất	6.28	TB khá	Chính quy	DCCTDC52
32	0751050154	Dương Văn	Tuyển	10/8/1989	Nam	Công nghệ thông tin	Tin học địa chất	6.79	TB khá	Chính quy	DCCTDC52
33	0751050029	Tiến Thành	Đức	16/02/1988	Nam	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	6.28	TB khá	Chính quy	DCCTKT52

2

34	06A14067	Nguyễn Hoài	Nam	11/1/1989	Nam	Công nghệ thông tin	Tin học kinh tế	5.80	Trung bình	Chính quy	DCCTKT52
35	0751020216	Bùi Mạnh	Dũng	16/07/1989	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình Địa kỹ thuật	6.25	TB khá	Chính quy	DCDCCT53A
36	0751020140	Nguyễn Khắc	Tiếp	20/12/1989	Nam	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và CNMT	6.00	TB khá	Chính quy	DCDCDS53
37	0821010329	Bùi Văn	Trúc	16/04/1990	Nam	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	6.62	TB khá	Chính quy	DCDKDV53A
38	0821010230	Trần Văn	Doanh	11/1/1989	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò- khảo sát	6.53	TB khá	Chính quy	DCDKKT53
39	0751011087	Lương Sỹ	Chiến	25/02/1987	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	6.43	TB khá	Chính quy	DCDKTB52VT
40	0821050270	Trần Thiết	Trụ	2/9/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.18	TB khá	Chính quy	DCCKTKT53C
41	0751040151	Nguyễn Xuân	Tuấn	1/7/1989	Nam	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	6.22	TB khá	Chính quy	DCMOTK53
42	1131060031	Phan Tự Tuấn	Linh	27/11/1985	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.67	TB khá	Chính quy	LCCDTD4
43	1131060054	Phạm Văn	Thắng	29/10/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.52	TB khá	Chính quy	LCCDTD4
44	1231060001	Ngô Tuấn	Anh	15/12/1983	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.32	TB khá	Chính quy	LCCDTD5
45	1231060004	Nguyễn Ngọc	Chính	21/03/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	7.27	Khá	Chính quy	LCCDTD5
46	1231060005	Đặng Huy	Công	17/09/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	7.14	Khá	Chính quy	LCCDTD5
47	1231060007	Hoàng Anh	Dũng	24/10/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.59	TB khá	Chính quy	LCCDTD5
48	1231060008	Ngô Tiến	Dương	13/02/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.93	TB khá	Chính quy	LCCDTD5
49	1231060011	Nguyễn Văn	Định	8/10/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.56	TB khá	Chính quy	LCCDTD5
50	1231060015	Vũ Văn Thủy	Hải	20/08/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.95	TB khá	Chính quy	LCCDTD5
51	1231060019	Đinh Văn	Hoàng	16/12/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.77	TB khá	Chính quy	LCCDTD5

Nguyễn

52	1231060020	Vương Bùi	Hoàng	11/7/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.60	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
53	1231060023	Văn Mạnh	Hùng	5/1/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	8.10	Giỏi	Chính quy	LCCD TD5
54	1231060024	Trần	Huỳnh	2/11/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.59	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
55	1231060027	Lê Đắc	Kiên	20/08/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.90	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
56	1231060029	Nguyễn Thế	Long	15/12/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	7.81	Khá	Chính quy	LCCD TD5
57	1231060030	Nguyễn Văn	Nam	6/11/1983	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.80	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
58	1231060036	Hoàng Toàn	Quân	16/07/1988	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.68	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
59	1231060038	Hoàng Việt	Sỹ	17/08/1986	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.76	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
60	1231060043	Nguyễn Thị	Thám	28/03/1990	Nữ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	7.03	Khá	Chính quy	LCCD TD5
61	1231060045	Hà Văn	Thịnh	9/10/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.89	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
62	1231060047	Trần Quang	Thuyết	10/4/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.74	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
63	1231060048	Lê Quang	Tiến	2/5/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.39	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
64	1231060049	Lê Văn	Tiến	16/05/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	7.97	Khá	Chính quy	LCCD TD5
65	1231060050	Nguyễn Bá	Tiến	9/1/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.38	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
66	1231060056	Nguyễn Văn	Tú	25/07/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.76	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
67	1231060061	Nguyễn Kim	Tuyên	16/06/1988	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	7.00	Khá	Chính quy	LCCD TD5
68	1231060064	Phạm Văn	Vinh	12/6/1988	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.79	TB khá	Chính quy	LCCD TD5
69	1231060066	Nguyễn Hữu	Xuân	16/05/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.71	TB khá	Chính quy	LCCD TD5

Handwritten signature

70	1334010001	Lê Thủy	Án	26/06/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.83	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
71	1334010002	Hoàng Ngọc	Anh	8/6/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	7.21	Khá	Chính quy	LCKTKT6
72	1334010003	Mai Việt	Anh	14/02/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.80	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
73	1334010004	Nguyễn Hải	Anh	1/6/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	7.14	Khá	Chính quy	LCKTKT6
74	1334010005	Nguyễn Hoàng	Anh	29/09/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.30	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
75	1334010006	Nguyễn Quang	Anh	3/9/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.95	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
76	1334010007	Nguyễn Thị Hồng	Anh	15/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.96	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
77	1334010008	Nguyễn Thị Kiều	Anh	2/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.90	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
78	1334010009	Nguyễn Thị Lan	Anh	22/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.71	Khá	Chính quy	LCKTKT6
79	1334010010	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/05/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.56	Khá	Chính quy	LCKTKT6
80	1334010011	Trần Thị Kim	Anh	30/01/1988	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.27	Khá	Chính quy	LCKTKT6
81	1334010012	Trịnh Thị Vân	Anh	29/07/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.09	Khá	Chính quy	LCKTKT6
82	1334010013	Diễm Thị	ánh	12/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.08	Khá	Chính quy	LCKTKT6
83	1334010014	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.79	Khá	Chính quy	LCKTKT6
84	1334010015	Tô Thị	Bích	2/8/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.25	Khá	Chính quy	LCKTKT6
85	1334010016	Vương Thị	Biển	3/2/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.54	Khá	Chính quy	LCKTKT6
86	1334010017	Nguyễn Thị	Bưởi	6/6/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.48	Khá	Chính quy	LCKTKT6
87	1334010018	Nguyễn Thị	Chín	18/05/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.67	TB khá	Chính quy	LCKTKT6

pm

88	1334010019	Nguyễn Thị	Chinh	9/12/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.51	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
89	1334010020	Ngô Thị	Cúc	16/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.17	Khá	Chính quy	LCKTKT6
90	1334010021	Nguyễn Thị	Cúc	15/02/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.24	Khá	Chính quy	LCKTKT6
91	1334010023	Cao Thế	Cường	9/4/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.58	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
92	1334010024	Hoàng Ngọc	Dũng	8/9/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	7.26	Khá	Chính quy	LCKTKT6
93	1334010025	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	22/04/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.15	Khá	Chính quy	LCKTKT6
94	1334010027	Lâm Văn	Diệp	27/05/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.79	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
95	1334010028	Lê Thị	Đoan	5/2/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.88	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
96	1334010029	Nghiêm Thị Thúy	Hà	8/8/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.48	Khá	Chính quy	LCKTKT6
97	1334010031	Nguyễn Thu	Hà	6/5/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.88	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
98	1334010032	Phạm Thị	Hà	15/01/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.81	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
99	1334010033	Vũ Thị	Hà	14/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.58	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
100	1334010035	Lưu Thị	Hạnh	12/6/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.93	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
101	1334010036	Trần Thị Hồng	Hạnh	9/2/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.54	Khá	Chính quy	LCKTKT6
102	1334010037	Nguyễn Thị	Hằng	27/03/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.12	Khá	Chính quy	LCKTKT6
103	1334010038	Phạm Thị	Hằng	18/03/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.23	Khá	Chính quy	LCKTKT6
104	1334010039	Trần Thị Thu	Hằng	19/08/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.23	Khá	Chính quy	LCKTKT6
105	1334010040	Nguyễn Ngọc	Hân	22/07/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.88	TB khá	Chính quy	LCKTKT6

Handwritten signature

106	1334010041	Nguyễn Thị	Hiển	11/8/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.13	Khá	Chính quy	LCKTKT6
107	1334010042	Nguyễn Thu	Hiển	3/2/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.01	Khá	Chính quy	LCKTKT6
108	1334010043	Phùng Thị Thu	Hiển	24/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.48	Khá	Chính quy	LCKTKT6
109	1334010044	Ngô Thị Thanh	Hoa	25/05/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.90	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
110	1334010045	Nguyễn Thị	Hòa	5/10/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.87	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
111	1334010046	Nguyễn Thị	Hoài	31/01/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.85	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
112	1334010047	Vũ Thị Thu	Hoài	12/7/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.04	Khá	Chính quy	LCKTKT6
113	1334010048	Nguyễn Bá	Hoàng	3/11/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	7.52	Khá	Chính quy	LCKTKT6
114	1334010049	Phạm Văn	Hoàng	15/09/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	7.02	Khá	Chính quy	LCKTKT6
115	1334010051	Đỗ Thị	Hồng	29/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.72	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
116	1334010052	Nguyễn Như	Huế	25/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.10	Khá	Chính quy	LCKTKT6
117	1334010053	Nguyễn Thị	Huệ	24/02/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.94	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
118	1334010054	Nguyễn Thị	Huệ	29/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.27	Khá	Chính quy	LCKTKT6
119	1334010055	Vương Thúy	Huệ	12/5/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.22	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
120	1334010056	Nguyễn Thu	Huyền	10/10/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.33	Khá	Chính quy	LCKTKT6
121	1334010057	Bùi Thu	Hương	17/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.06	Khá	Chính quy	LCKTKT6
122	1334010058	Trần Thị Lan	Hương	2/2/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.67	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
123	1334010059	Vũ Thị	Hương	6/9/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.46	Khá	Chính quy	LCKTKT6

202

124	1334010062	Nguyễn Thị	Hường	7/3/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.48	Khá	Chính quy	LCKTKT6
125	1334010063	Nguyễn Thị	Khanh	20/07/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.50	Khá	Chính quy	LCKTKT6
126	1334010064	Tạ Thị Thu	Lan	4/2/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.20	Khá	Chính quy	LCKTKT6
127	1334010065	Lê Thị	Liên	5/7/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.17	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
128	1334010066	Ngô Thị	Liên	20/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.69	Khá	Chính quy	LCKTKT6
129	1334010067	Trần Thị	Liên	25/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.55	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
130	1334010068	Nguyễn Khánh	Linh	26/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.35	Khá	Chính quy	LCKTKT6
131	1334010069	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.15	Khá	Chính quy	LCKTKT6
132	1334010070	Định Thị	Lụa	12/5/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.29	Khá	Chính quy	LCKTKT6
133	1334010071	Phạm Thị	Lý	11/2/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.67	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
134	1334010072	Phạm Thị	Mai	2/2/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.06	Khá	Chính quy	LCKTKT6
135	1334010073	Đỗ Thị	Minh	15/06/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.06	Khá	Chính quy	LCKTKT6
136	1334010074	Nguyễn Thị	Minh	11/1/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.80	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
137	1334010076	Lê Thị	Nga	6/7/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.10	Khá	Chính quy	LCKTKT6
138	1334010077	Phùng Thị	Ngọc	20/10/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.62	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
139	1334010079	Phạm Minh	Nguyễn	15/07/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.00	Khá	Chính quy	LCKTKT6
140	1334010080	Lê Thị	Nhàn	10/3/1988	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.68	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
141	1334010081	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.29	Khá	Chính quy	LCKTKT6

Handwritten signature

142	1334010082	Trần Quốc	Ninh	9/9/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.50	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
143	1334010083	Hà Mai	Nội	1/7/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.83	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
144	1334010084	Nguyễn Thị	Oanh	17/09/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.78	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
145	1334010085	Nguyễn Thị Minh	Phượng	31/12/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.08	Khá	Chính quy	LCKTKT6
146	1334010086	Vũ Thị Mai	Phượng	10/7/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.56	Khá	Chính quy	LCKTKT6
147	1334010087	Lê Thị	Phượng	26/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.30	Khá	Chính quy	LCKTKT6
148	1334010088	Nguyễn Thị	Phượng	25/01/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.75	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
149	1334010089	Phạm Thị	Phượng	25/01/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.27	Khá	Chính quy	LCKTKT6
150	1334010090	Phạm Thị	Phượng	24/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.76	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
151	1334010091	Lương Hồng	Quang	12/12/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.42	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
152	1334010092	Phạm Thị Như	Quỳnh	28/03/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.21	Khá	Chính quy	LCKTKT6
153	1334010093	Ma Thị	Sâm	27/09/1986	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.31	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
154	1334010095	Nguyễn Phan	Thanh	14/08/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.37	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
155	1334010096	Vũ Thị	Thám	22/06/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.94	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
156	1334010097	Hoàng Bích	Thiện	6/3/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	7.29	Khá	Chính quy	LCKTKT6
157	1334010098	Bùi Thị	Thoa	6/6/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.84	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
158	1334010099	Nguyễn Thị Hoài	Thu	15/09/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.58	Khá	Chính quy	LCKTKT6
159	1334010101	Trương Ngọc	Thu	16/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.56	TB khá	Chính quy	LCKTKT6

pm

160	1334010102	Nguyễn Thị	Thủy	20/09/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.25	Khá	Chính quy	LCKTKT6
161	1334010103	Nguyễn Thị Thu	Thủy	21/09/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.38	Khá	Chính quy	LCKTKT6
162	1334010104	Phạm Thị Thu	Thủy	20/03/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.62	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
163	1334010105	Trần Thị	Thủy	20/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.58	Khá	Chính quy	LCKTKT6
164	1334010106	Nguyễn Minh	Thủy	15/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.10	Khá	Chính quy	LCKTKT6
165	1334010107	Lê Văn	Thường	17/02/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.35	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
166	1334010108	Phan Thị	Tính	21/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.85	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
167	1334010110	Nguyễn Thị	Trà	19/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.73	Khá	Chính quy	LCKTKT6
168	1334010112	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	21/04/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.26	Khá	Chính quy	LCKTKT6
169	1334010113	Hoàng Thị Thu	Trang	3/3/1987	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.49	Khá	Chính quy	LCKTKT6
170	1334010114	Lê Thị Huyền	Trang	13/03/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	8.19	Giỏi	Chính quy	LCKTKT6
171	1334010115	Nguyễn Thị Thu	Trang	10/1/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.63	Khá	Chính quy	LCKTKT6
172	1334010116	Phan Thị Hiền	Trang	10/11/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.63	Khá	Chính quy	LCKTKT6
173	1334010117	Phùng Thị Thu	Trang	10/2/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.21	Khá	Chính quy	LCKTKT6
174	1334010118	Trần Thị Thu	Trang	28/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.56	Khá	Chính quy	LCKTKT6
175	1334010121	Bùi Thị Cẩm	Tú	12/9/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.08	Khá	Chính quy	LCKTKT6
176	1334010122	Đào Thị	Tuấn	20/12/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.84	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
177	1334010124	Lê Thị ánh	Tuyết	5/7/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.67	Khá	Chính quy	LCKTKT6

pm

178	1334010125	Nguyễn Thị	Tuyết	9/10/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.06	Khá	Chính quy	LCKTKT6
179	1334010126	Trần Thị	út	16/05/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.25	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
180	1334010127	Phạm Hoa	Vinh	25/08/1989	Nam	Kế toán	Kế toán	7.17	Khá	Chính quy	LCKTKT6
181	1334010128	Vũ Xuân	Vọng	16/07/1988	Nam	Kế toán	Kế toán	7.31	Khá	Chính quy	LCKTKT6
182	1334010129	Hà Thị	Xuân	5/11/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.58	TB khá	Chính quy	LCKTKT6
183	1334010130	Nguyễn Hải	Yến	18/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.04	Khá	Chính quy	LCKTKT6
184	1334011001	Vũ Thị Việt	An	8/3/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.42	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
185	1334011002	Trần Văn	Cảnh	30/12/1989	Nam	Kế toán	Kế toán	6.19	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
186	1334011003	Đoàn Kim	Cúc	30/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.71	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
187	1334011005	Nguyễn Mạnh	Cường	6/1/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	5.60	Trung bình	Chính quy	LCKTKT6QN
188	1334011006	Lê Thị	Doan	6/2/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.81	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
189	1334011007	Nguyễn Thị Việt	Dung	20/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.12	Khá	Chính quy	LCKTKT6QN
190	1334011008	Trần Thị	Dung	31/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.42	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
191	1334011009	Nguyễn Văn	Đông	26/06/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.56	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
192	1334011010	Nguyễn Thị	Gám	9/9/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.90	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
193	1334011011	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	17/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.08	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
194	1334011012	Đào Thị Thu	Hà	1/9/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.17	Khá	Chính quy	LCKTKT6QN
195	1334011013	Phạm Thị	Hạnh	30/01/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	5.85	Trung bình	Chính quy	LCKTKT6QN

20/12

196	1334011014	Hoàng Thị	Hằng	10/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.50	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
197	1334011015	Nguyễn Thị	Hằng	7/5/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.58	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
198	1334011016	Nguyễn Thị	Hằng	6/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.52	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
199	1334011017	Lê Thị	Hiên	10/1/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.25	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
200	1334011018	Hoàng Thị	Hiên	20/06/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.56	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
201	1334011019	Đoàn Thị	Hiên	29/01/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.38	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
202	1334011020	Hoàng Thị	Hoa	14/06/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.65	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
203	1334011021	Bùi Thị	Hoài	17/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.35	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
204	1334011022	Phạm Văn	Hoạt	2/10/1989	Nam	Kế toán	Kế toán	6.13	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
205	1334011023	Nguyễn Văn	Hùng	1/1/1989	Nam	Kế toán	Kế toán	6.06	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
206	1334011024	Hoàng Thị Minh	Huyền	9/7/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.96	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
207	1334011025	Lê Thu	Huyền	17/07/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.85	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
208	1334011027	Lê Thị Thu	Hương	25/04/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.96	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
209	1334011028	Nguyễn Thị Hồng	Hương	18/12/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.52	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
210	1334011029	Phạm Thị Thu	Hương	27/02/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.88	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
211	1334011030	Ngô Thị	Hường	14/02/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.83	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
212	1334011031	Nguyễn Thị	Lệ	16/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.92	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
213	1334011032	Nguyễn Thị	Lương	18/07/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.08	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN

Handwritten signature

214	1334011033	Phạm Thị Quỳnh	Nga	6/8/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.69	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
215	1334011034	Nguyễn Thị	Ngát	5/1/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.67	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
216	1334011035	Trần Thị	Nhân	21/12/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.94	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
217	1334011036	Trần Thị	Nhung	22/09/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.71	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
218	1334011037	Đoàn Ngọc	Oanh	24/09/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.71	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
219	1334011039	Lê Thị Lan	Phương	7/6/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.29	Khá	Chính quy	LCKTKT6QN
220	1334011040	Nguyễn Thị	Phương	1/5/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.52	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
221	1334011041	Phạm Thị Bích	Phượng	13/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.02	Khá	Chính quy	LCKTKT6QN
222	1334011042	Trần Thị	Phượng	20/08/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.08	Khá	Chính quy	LCKTKT6QN
223	1334011043	Phạm Thị	Quỳnh	22/07/1983	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.62	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
224	1334011044	Vũ Thị út	Tâm	6/12/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.31	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
225	1334011046	Đinh Thanh	Thảo	26/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.25	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
226	1334011047	Tô Thanh	Thảo	10/7/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	5.98	Trung bình	Chính quy	LCKTKT6QN
227	1334011048	Lưu Thị	Thắm	28/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.33	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
228	1334011049	Bùi Thị Xuân	Thịnh	4/1/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.17	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
229	1334011050	Nguyễn Mạnh	Thịnh	7/12/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	5.67	Trung bình	Chính quy	LCKTKT6QN
230	1334011051	Nguyễn Thị	Thu	17/08/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.90	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
231	1334011052	Trần Lệ	Thu	5/6/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.27	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN

232	1334011053	Trương Thị Thu	7/10/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.60	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
233	1334011054	Hoàng Thị Phương Thùy	6/11/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.42	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
234	1334011055	Nguyễn Thị Thúy	27/09/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.17	Khá	Chính quy	LCKTKT6QN
235	1334011057	Dương Thị Trang	15/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.54	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
236	1334011058	Đỗ Xuân Tùng	20/01/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.10	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
237	1334011059	Trần Thùy Vương	29/05/1991	Nam	Kế toán	Kế toán	6.79	TB khá	Chính quy	LCKTKT6QN
238	1031030061	Nguyễn Văn Thảo	17/08/1987	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Trắc địa	6.52	TB khá	Chính quy	LCXDNM6
239	1331070001	Phan Ngọc Ân	23/10/1990	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.02	Khá	Chính quy	LCXDNM6
240	1331070002	Nguyễn Thanh Bình	3/7/1988	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.13	Khá	Chính quy	LCXDNM6
241	1331070003	Thái Việt Dũng	5/8/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.64	Khá	Chính quy	LCXDNM6
242	1331070004	Đinh Vũ Dương	8/10/1985	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.03	Khá	Chính quy	LCXDNM6
243	1331070007	Nguyễn Trung Hiếu	25/03/1989	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.61	Khá	Chính quy	LCXDNM6
244	1331070008	Đỗ Anh Hoàn	20/09/1988	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.88	TB khá	Chính quy	LCXDNM6
245	1331070009	Phạm Thị Hồng	19/05/1991	Nữ	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.97	Khá	Chính quy	LCXDNM6
246	1331070010	Nguyễn Quang Huy	23/04/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.15	Khá	Chính quy	LCXDNM6
247	1331070012	Trần Đăng Khôi	26/11/1989	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.59	TB khá	Chính quy	LCXDNM6
248	1331070013	Đổng Văn Khương	26/11/1983	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.93	TB khá	Chính quy	LCXDNM6
249	1331070014	Trần út Linh	22/03/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.35	Khá	Chính quy	LCXDNM6

Handwritten signature

250	1331070015	Đỗ Tiến	Manh	18/02/1987	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.96	TB khá	Chính quy	LCXDNNM6
251	1331070016	Lương Hữu	Manh	24/06/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.02	Khá	Chính quy	LCXDNNM6
252	1331070017	Hoàng Văn	Minh	15/07/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.76	Khá	Chính quy	LCXDNNM6
253	1331070018	Triệu Quang	Nhan	27/10/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.20	Khá	Chính quy	LCXDNNM6
254	1331070019	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	6/12/1990	Nữ	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.50	Khá	Chính quy	LCXDNNM6
255	1331070020	Đỗ Trọng	Quý	8/5/1987	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.93	TB khá	Chính quy	LCXDNNM6
256	1331070021	Trần Đoàn	Thiệt	1/4/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.19	Khá	Chính quy	LCXDNNM6
257	1331070022	Mai Xuân	Thọ	4/4/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.26	Khá	Chính quy	LCXDNNM6
258	1331070023	Nguyễn Đức	Thuận	6/11/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.98	TB khá	Chính quy	LCXDNNM6
259	1331070024	Nguyễn Hữu	Trường	23/04/1990	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.97	TB khá	Chính quy	LCXDNNM6
260	1331070026	Tô Minh	Tuấn	29/11/1990	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.95	TB khá	Chính quy	LCXDNNM6
261	1331070027	Nguyễn Thành	Viên	25/05/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.46	Khá	Chính quy	LCXDNNM6
262	1331070028	Nguyễn Quốc	Việt	10/12/1991	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	7.35	Khá	Chính quy	LCXDNNM6

Số: 28/QĐ-MĐC-ĐTĐH

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDDT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học - khóa 5 hệ chính quy;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 54 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy ngành: Kỹ thuật mỏ (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu DTDH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN LỚP LT KHAI THÁC - K.5 TỐT NGHIỆP NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 328 /QĐ.MĐC.ĐTĐH ngày 24 tháng 4 năm 2014)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	1231040001	ĐẶNG TUẤN	ANH	9/8/1989	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,64	TB khá	Chính quy
2	1231040002	NGUYỄN THÊ	ANH	23/12/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,79	TB khá	Chính quy
3	1231040003	MAI THANH	BÌNH	20/9/1990	Nam	Phú Thọ	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,87	Khá	Chính quy
4	1231040004	NGUYỄN VĂN	BỒN	4/4/1976	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,39	TB khá	Chính quy
5	1231040005	LÊ ĐỨC	CẢNH	5/8/1990	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,44	TB khá	Chính quy
6	1231040006	TRỊNH VĂN	CƯỜNG	20/3/1987	Nam	Nam Định	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,83	TB khá	Chính quy
7	1231040007	TRƯƠNG VĂN	CƯỜNG	20/7/1988	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,21	TB khá	Chính quy
8	1231040009	ĐẶNG VĂN	DỤNG	5/12/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,54	TB khá	Chính quy
9	1231040010	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	5/6/1986	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,56	TB khá	Chính quy
10	1231040011	NGUYỄN VĂN	ĐẠI	4/10/1983	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,37	TB khá	Chính quy
11	1231040012	NGUYỄN NGỌC	ĐỨC	16/6/1990	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,01	Khá	Chính quy
12	1231040013	NGUYỄN HOÀNG	HÀ	22/02/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,60	TB khá	Chính quy
13	1231040014	NGUYỄN THỊ CẨM	HÀ	13/10/1990	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,46	Khá	Chính quy
14	1231040015	NGUYỄN VĂN	HẠNH	1/8/1986	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,29	TB khá	Chính quy
15	1231040017	LƯU VĂN	HIẾU	15/5/1986	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,70	TB khá	Chính quy
16	1231040021	PHẠM XUÂN	KHÁNH	22/7/1990	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,51	Khá	Chính quy
17	1231040022	LÊ HỒNG	KHIÊM	4/4/1990	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,14	Khá	Chính quy
18	1231040023	ĐỖ ĐỨC	KIÊN	6/7/1989	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,71	TB khá	Chính quy
19	1231040024	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	10/10/1987	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,93	TB khá	Chính quy
20	1231040026	NHỮ VĂN	LÂN	7/12/1990	Nam	Hà Bắc	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,40	TB khá	Chính quy
21	1231040028	NGUYỄN VĂN	LĨNH	14/6/1989	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,96	TB khá	Chính quy
22	1231040029	DƯƠNG THANH	LONG	2/4/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,50	TB khá	Chính quy
23	1231040030	NGUYỄN VĂN	LỘC	20/6/1988	Nam	Hà Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,29	TB khá	Chính quy
24	1231040031	HOÀNG THỊ	MAI	4/4/1989	Nam	Lạng Sơn	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,05	Khá	Chính quy

Handwritten signature/initials

25	1231040032	PHẠM THỊ	MAI	20/4/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,22	Khá	Chính quy
26	1231040033	ĐỖ TIẾN	MINH	12/2/1989	Nam	Hải Phòng	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,54	TB khá	Chính quy
27	1231040034	ĐINH KHẮC	NGHỊ	28/6/1989	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,24	Khá	Chính quy
28	1231040035	TRẦN VĂN	NGHỊ	21/9/1990	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,25	Khá	Chính quy
29	1231040036	LÊ KIM	PHÚ	24/9/1990	Nam	Cao Bằng	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,00	Khá	Chính quy
30	1231040037	LƯƠNG HỒNG	PHÚC	2/12/1987	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,54	TB khá	Chính quy
31	1231040038	NGUYỄN VĂN	PHÚC	23/6/1985	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,06	Khá	Chính quy
32	1231040039	ĐOÀN ĐĂNG	PHƯƠNG	23/11/1989	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,71	TB khá	Chính quy
33	1231040040	TRẦN VĂN	QUANG	14/7/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	8,08	Giỏi	Chính quy
34	1231040041	LÊ HỒNG	QUÂN	22/7/1988	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,62	TB khá	Chính quy
35	1231040042	NGUYỄN THỊNH	SOẠN	19/8/1990	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,65	TB khá	Chính quy
36	1231040043	LÊ XUÂN	SƠN	15/9/1990	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,60	TB khá	Chính quy
37	1231040044	TRẦN XUÂN	SON	9/2/1986	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,95	TB khá	Chính quy
38	1231040045	TRƯƠNG VĂN	TÀI	19/7/1990	Nam	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,55	TB khá	Chính quy
39	1231040047	BÙI HUY	TÂN	27/01/1988	Nam		Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,41	TB khá	Chính quy
40	1231040049	CAO NAM	THẮNG	12/5/1983	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,73	TB khá	Chính quy
41	1231040050	LÊ VĂN	THẮNG	25/10/1990	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,74	TB khá	Chính quy
42	1231040052	VŨ TOÀN	THẮNG	19/8/1989	Nam	Lào Cai	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,66	TB khá	Chính quy
43	1231040053	LÊ KHÁNH	THIỆN	18/10/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,17	Khá	Chính quy
44	1231040054	PHAN TRỌNG	THIỆP	25/10/1990	Nam	Lào Cai	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,60	TB khá	Chính quy
45	1231040055	VŨ VĂN	THỦY	1/12/1990	Nam		Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,37	TB khá	Chính quy
46	1231040057	BÙI VĂN	TOÀN	12/7/1988	Nam		Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,36	TB khá	Chính quy
47	1231040059	NGUYỄN VĂN	TRUNG	16/4/1990	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,04	Khá	Chính quy
48	1231040060	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	28/9/1990	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,16	Khá	Chính quy
49	1231040061	BÙI CÔNG	TÚ	4/4/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,37	Khá	Chính quy
50	1231040062	BÙI MINH	TÚ	27/10/1990	Nam	Hà Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,46	TB khá	Chính quy
51	1231040063	LÊ TRỌNG	TUẤN	25/01/1990	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,69	TB khá	Chính quy

1187

52	1231040064	ĐOÀN VĂN	TÙNG	20/5/1985	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,56	TB khá	Chính quy
53	1231040065	PHAN ANH	VŨ	25/10/1990	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,32	TB khá	Chính quy
54	1231040066	TẠ QUỐC	VƯƠNG	11/4/1990	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	7,17	Khá	Chính quy

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phòng Đào tạo Đại học



TS. Phan Minh Tạo



QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên đại học, liên thông cao đẳng lên đại học và các khóa lưu lại;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 68 sinh viên các ngành Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật trắc địa-bản đồ, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật dầu khí (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC KHÓA ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP (ĐỢT 2)
(Kèm theo Quyết định số 449/QĐ-MĐC-ĐTDH ngày 22 tháng 10 năm 2014)

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	ĐTB	Xếp loại	Hình thức đào tạo	Lớp
1	0821060105	Nguyễn Tiến Dũng	14/12/90	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	5.46	Trung bình	Chính quy	DCCDTD53
2	0821050183	Nguyễn Hoàng Long	13/09/90	Nam	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	6.44	TB khá	Chính quy	DCCTPM53
3	0821050019	Phạm Văn Đạt	03/06/90	Nam	Công nghệ thông tin	Tin học trực địa	6.09	TB khá	Chính quy	DCCTTD53
4	0821050050	Nguyễn Hữu Mạnh	25/09/90	Nam	Công nghệ thông tin	Tin học trực địa	6.57	TB khá	Chính quy	DCCTTD53
5	0821020353	Tô Ngọc Minh	21/02/88	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	5.98	Trung bình	Chính quy	DCDCCT53A
6	0821020355	Bùi Hữu Tùng	11/07/90	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	6.28	TB khá	Chính quy	DCDCCT53A
7	0821020133	Tổng Hoàng Quân	29/06/90	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	5.81	Trung bình	Chính quy	DCDCCT53A
8	06A11317	Nguyễn Đăng Tuyền	05/03/86	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	5.83	Trung bình	Chính quy	DCDCCT53A
9	0821020088	Nguyễn Hữu Tấn	20/10/90	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	6.40	TB khá	Chính quy	DCDCCT53A
10	0821020230	Dương Huy Hoàng	10/08/90	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	6.07	TB khá	Chính quy	DCDCDC53B
11	0821010349	Nguyễn Bá Xinh	01/04/90	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	6.06	TB khá	Chính quy	DCDKDC53
12	0821010203	Nguyễn Quang Trung	01/03/90	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Địa chất dầu khí	6.26	TB khá	Chính quy	DCDKKT53
13	0821010020	Đỗ Văn Diện	01/04/90	Nam	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	6.48	TB khá	Chính quy	DCDKKT53
14	0751040218	Đinh Minh Đức	17/04/89	Nam	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	6.44	TB khá	Chính quy	DCMOKT52C
15	06A11222	Trần Văn Tuấn	06/01/87	Nam	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	6.36	TB khá	Chính quy	DCMOKT53A
16	0821040186	Bùi Đức An	31/12/90	Nam	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	6.43	TB khá	Chính quy	DCMOKT53A
17	0821040188	Nguyễn Việt Anh	22/05/90	Nam	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	6.15	TB khá	Chính quy	DCMOKT53A

18	0821040019	Phạm Tiến Dũng	20/07/90	Nam	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	6.44	TB khá	Chính quy	DCMOKT53B
19	0751040090	Trần Văn Phú	20/04/88	Nam	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	6.10	TB khá	Chính quy	DCMONM52
20	0821040024	Đào Hải Đạo	06/02/90	Nam	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	5.60	Trung bình	Chính quy	DCMOTK53
21	0821030288	Lê Quyết Thắng	10/04/88	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Bản đồ	5.98	Trung bình	Chính quy	DCTDBD53
22	0821030251	Hoàng Việt Long	15/12/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.53	TB khá	Chính quy	DCTD53C
23	0751030090	Bùi Quang Ngọc	28/12/88	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.50	TB khá	Chính quy	DCTD53D
24	06A12091	Bùi Xuân Hưng	11/11/88	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mỏ-Công trình	6.57	TB khá	Chính quy	DCTDTM51
25	0821030135	Nguyễn Mạnh Đồng	24/05/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mỏ-Công trình	6.11	TB khá	Chính quy	DCTDTM53
26	1131040049	Đậu Thiện Tuấn	20/05/88	Nam	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	6.46	TB khá	Chính quy	LCMOKT4
27	1231040051	Vũ Mạnh Thắng	08/01/87	Nam	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	6.10	TB khá	Chính quy	LCMOKT5
28	1031030061	Nguyễn Văn Pháo	17/08/87	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.52	TB khá	Chính quy	LCTD53A
29	1031030006	Nguyễn Tam Chính	22/08/80	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.36	TB khá	Chính quy	LCTD53A
30	1231030145	Nguyễn Xuân Trường	05/08/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.74	TB khá	Chính quy	LCTD53A
31	1231030002	Hoàng Tuấn Anh	20/04/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.49	Khá	Chính quy	LCTD53C
32	1231030005	Ngô Ngọc Anh	25/03/75	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.75	TB khá	Chính quy	LCTD53C
33	1231030006	Nguyễn Hải Anh	04/08/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.07	Khá	Chính quy	LCTD53C
34	1231030011	Trần Đăng Anh	06/11/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.71	TB khá	Chính quy	LCTD53C
35	1231030019	Thiếu Thị Hà Chi	29/01/91	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.79	Khá	Chính quy	LCTD53C
36	1231030026	Nguyễn Văn Duy	05/09/81	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.95	TB khá	Chính quy	LCTD53C
37	1231030027	Nguyễn Văn Dương	30/01/88	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.08	Khá	Chính quy	LCTD53C

102

38	1231030036	Phạm Hữu Đức	14/08/88	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.95	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
39	1231030037	Phạm Tiến Đức	15/06/87	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.34	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
40	1231030039	Nguyễn Thị Thu Hà	26/06/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.29	Khá	Chính quy	LCTDDC5
41	1231030040	Tạ Đăng Hà	20/12/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.87	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
42	1231030043	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10/11/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.38	Khá	Chính quy	LCTDDC5
43	1231030046	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/04/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.13	Khá	Chính quy	LCTDDC5
44	1231030049	Nguyễn Trung Hiếu	02/10/79	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.14	Khá	Chính quy	LCTDDC5
45	1231030055	Hoàng Thu Hồng	24/11/84	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.37	Khá	Chính quy	LCTDDC5
46	1231030063	Ngô Văn Hưng	08/02/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.05	Khá	Chính quy	LCTDDC5
47	1231030075	Đặng Văn Lịch	24/11/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.67	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
48	1231030077	Nguyễn Vũ Long	06/08/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.94	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
49	1231030080	Nguyễn Thị Minh Lý	26/06/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.57	Khá	Chính quy	LCTDDC5
50	1231030082	Mai Xuân Minh	05/06/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.82	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
51	1231030086	Phạm Đức Nam	09/12/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.97	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
52	1231030087	Nguyễn Thị Nga	06/08/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.35	Khá	Chính quy	LCTDDC5
53	1231030090	Trần Tuấn Nghĩa	15/12/88	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.44	Khá	Chính quy	LCTDDC5
54	1231030102	Nguyễn Thị Phương	05/05/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.96	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
55	1231030109	Đào Trọng Quý	18/02/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.88	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
56	1231030127	Võ Đức Tuấn Thiện	24/03/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.52	Khá	Chính quy	LCTDDC5
57	1231030133	Nguyễn Thị Hải Thuận	13/11/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.39	Khá	Chính quy	LCTDDC5

2/2/2022

58	1231030141	Đỗ Văn Tráng	03/05/89	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.70	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
59	1231030142	Vũ Mạnh Trí	20/02/87	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.98	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
60	1231030143	Nguyễn Quang Trình	15/12/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.80	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
61	1231030152	Nhâm Đức Tuấn	23/05/90	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.14	Khá	Chính quy	LCTDDC5
62	1231030155	Trương Phúc Tùng	05/12/83	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.53	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
63	1231030160	Nguyễn Quang Vĩ	10/02/84	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	6.81	TB khá	Chính quy	LCTDDC5
64	1231030166	Phạm Thị Xuân	22/09/89	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.43	Khá	Chính quy	LCTDDC5
65	1231030167	Trần Thanh Xuân	22/11/90	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính	7.08	Khá	Chính quy	LCTDDC5
66	1131030029	Phạm Tiến Cường	3/10/1988	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.39	TB khá	Chính quy	LCTD4A
67	1131030092	Phạm Minh Hồng	13/06/1987	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.85	TB khá	Chính quy	LCTD4A
68	1031030236	Phạm Công Kiên	9/2/1986	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.66	TB khá	Chính quy	LCTD4B

Người lập biểu

Phòng Đào tạo Đại học

Nguyễn Thị Thanh Thủy

TS. Phan Minh Tào

Số: 744 /QĐ-MĐC-DTĐH

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 5;
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho: 51 sinh viên ngành Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH, HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An

200

DANH SÁCH SINH VIÊN LỚP LT TRẮC ĐỊA (B) - K.5 TỐT NGHIỆP NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ.MĐC.ĐTĐH ngày 16 tháng 6 năm 2014)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	1231030008	NGUYỄN THẾ	ANH	01/02/1989	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.17	Khá	Chính quy
2	1231030012	DƯ VÂN	BẮC	28/10/1976	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.38	TB khá	Chính quy
3	1231030014	LÊ HUY	BÌNH	17/6/1988	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.35	TB khá	Chính quy
4	1231030018	ĐOÀN THỊ THÙY	CHI	14/7/1989	Nữ	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.70	TB khá	Chính quy
5	1231030020	VŨ VÂN	CHIẾN	12/6/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.05	TB khá	Chính quy
6	1231030021	HOÀNG VÂN	CHUNG	01/10/1990	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.11	TB khá	Chính quy
7	1231030028	VŨ MINH	DƯƠNG	24/02/1989	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.25	TB khá	Chính quy
8	1231030031	NGUYỄN THANH	ĐẠT	17/8/1988	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.20	TB khá	Chính quy
9	1231030034	NGUYỄN VĂN	ĐỒNG	13/3/1989	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.44	TB khá	Chính quy
10	1231030038	VŨ MẠNH	ĐỨC	06/9/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.00	Khá	Chính quy
11	1231030044	NÔNG THỊ	HÀNG	10/7/1990	Nữ	Cao Bằng	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.72	TB khá	Chính quy
12	1231030050	LÂM NỮ QUỲNH	HOA	05/01/1990	Nữ	Quảng Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.85	TB khá	Chính quy
13	1231030052	TRƯỜNG THỊ	HOÀI	13/01/1990	Nữ	Hà Tĩnh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.62	TB khá	Chính quy
14	1231030054	ĐỐI QUANG	HỒNG	20/5/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.75	TB khá	Chính quy
15	1231030057	VÂN HUY	HÙNG	12/9/1989	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.93	TB khá	Chính quy
16	1231030064	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	20/6/1984	Nữ	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.67	TB khá	Chính quy
17	1231030065	NGUYỄN THU	HUÔNG	31/3/1989	Nữ	Hải Phòng	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.77	TB khá	Chính quy
18	1231030068	HÀ VÂN	KHOA	09/8/1990	Nam	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.08	TB khá	Chính quy
19	1231030072	BIỆN THỊ HỒNG	KIM	13/02/1988	Nữ	Đắk Lắk	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.68	Khá	Chính quy
20	1231030074	VŨ ĐÌNH	LÊ	13/3/1985	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.68	TB khá	Chính quy
21	1231030078	ĐỖ HỮU	LỘC	26/9/1989	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.18	Khá	Chính quy
22	1231030083	ĐÀO DUY	NAM	09/10/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.50	TB khá	Chính quy
23	1231030084	HOÀNG THÀNH	NAM	01/11/1990	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.71	TB khá	Chính quy
24	1231030088	PHẠM KIM	NGÂN	25/8/1990	Nữ	Yên Bái	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.51	Khá	Chính quy
25	1231030091	ĐỖ VĂN TÂM	NGỌC	06/12/1989	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.03	Khá	Chính quy
26	1231030094	TRẦN THỊ MINH	NGUYỆT	11/12/1983	Nữ	Phú Thọ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.87	TB khá	Chính quy

27	1231030096	PHẠM VĂN	NHÀN	29/6/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,45	Khá	Chính quy
28	1231030099	TRẦN ĐÌNH	PHONG	16/12/1989	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,16	Khá	Chính quy
29	1231030100	LÊ HỮU	PHỐN	14/6/1990	Nam	Bắc Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,08	TB khá	Chính quy
30	1231030103	NGUYỄN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	18/12/1990	Nữ	Thanh Hóa	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	8,08	Giỏi	Chính quy
31	1231030108	NGUYỄN VI	QUÂN	04/9/1990	Nam	Sơn La	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,58	Khá	Chính quy
32	1231030116	VŨ NGỌC	THẦN	03/8/1990	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,42	TB khá	Chính quy
33	1231030117	NGUYỄN THỊ HÀ	THANH	14/02/1990	Nữ	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,98	TB khá	Chính quy
34	1231030119	ĐỖ VIỆT	THÀNH	08/12/1986	Nam	Hà Bắc	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,05	Khá	Chính quy
35	1231030123	NGUYỄN THỊ	THẢO	05/10/1989	Nữ	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,97	TB khá	Chính quy
36	1231030125	VŨ QUYẾT	THẮNG	08/9/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,36	Khá	Chính quy
37	1231030128	NGUYỄN HỮU	THỊNH	23/02/1990	Nam	Hà Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,59	Khá	Chính quy
38	1231030129	ĐỖ THANH	THOẠI	12/4/1988	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,08	TB khá	Chính quy
39	1231030131	BÙI THỊ	THU	27/9/1990	Nữ	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,22	Khá	Chính quy
40	1231030132	NGUYỄN QUỐC	THUẦN	01/01/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,42	TB khá	Chính quy
41	1231030135	DIỄM CÔNG	TIẾN	20/12/1989	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,54	TB khá	Chính quy
42	1231030140	TRẦN ĐÌNH	TOÀN	02/8/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,53	TB khá	Chính quy
43	1231030144	NGUYỄN KHÁC	TRỌNG	07/3/1990	Nam	Bắc Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,31	TB khá	Chính quy
44	1231030146	NGUYỄN ĐÌNH	TRƯỜNG	11/7/1989	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,82	TB khá	Chính quy
45	1231030147	DIỄM CÔNG	TÚ	09/12/1989	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,05	TB khá	Chính quy
46	1231030150	HÀ DUY	TUẤN	19/5/1976	Nam	Bắc Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,38	TB khá	Chính quy
47	1231030157	DIỄM ĐĂNG	TUYẾN	11/5/1990	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,80	TB khá	Chính quy
48	1231030161	LÊ ĐÌNH	VIỆT	20/11/1987	Nam	Bắc Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,23	TB khá	Chính quy
49	1231030163	LÊ VĂN	VINH	14/4/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,26	Khá	Chính quy
50	1231030164	HOÀNG ĐỨC	VĨNH	20/12/1975	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,53	TB khá	Chính quy
51	1231030168	NGUYỄN THỊ	XUYẾN	17/9/1990	Nữ	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,59	TB khá	Chính quy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phòng Đào tạo Đại học

TS. Phan Minh Tạo

Số: 745 /QĐ-MĐC-ĐTĐH

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên các khóa cũ lưu lại;
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 01 sinh viên đại học khóa 52 và 01 sinh viên liên thông khóa 3 ngành Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ có tên dưới đây:

- Bùi Duy Minh ngày sinh: 20/01/1987, lớp Trắc địa mỏ-Công trình, khóa 52

Điểm Trung bình chung: 6,53 - Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá.

- Trần Duy Nghị ngày sinh: 08/07/1988, lớp Liên thông Trắc địa, khóa 3

Điểm Trung bình chung: 7,18 - Xếp loại tốt nghiệp: Khá.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH, HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An

Số: 604 /QĐ-MĐC-ĐTĐH

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 5;
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho: 46 sinh viên ngành Kỹ thuật Địa chất và 46 sinh viên ngành Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An



DANH SÁCH SINH VIÊN LỚP LT TRẮC ĐỊA (A) - K.5 TỐT NGHIỆP NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 601 /QĐ.MDC.DTĐH ngày 03 tháng 6 năm 2014)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	1231030001	ĐOÀN VÂN	ANH	19/5/1990	Nữ	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,50	Khá	Chính quy
2	1231030004	LÊ TUẤN	ANH	01/6/1984	Nam	Hải Hưng	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,37	TB khá	Chính quy
3	1231030007	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	31/12/1990	Nữ	Bắc Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,63	Khá	Chính quy
4	1231030013	VŨ CÔNG	BÀNG	12/6/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,46	Khá	Chính quy
5	1231030015	NGUYỄN ĐÌNH	BÌNH	10/4/1978	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,04	Khá	Chính quy
6	1231030017	LÊ THỊ	CHÂM	19/7/1989	Nữ	Hải Hưng	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,68	TB khá	Chính quy
7	1231030030	VŨ VĂN	ĐÁP	25/3/1976	Nam	Hải Phòng	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,78	TB khá	Chính quy
8	1231030033	NGUYỄN GIA	ĐÔNG	23/11/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,31	Khá	Chính quy
9	1231030045	VŨ THỊ	HIỀN	26/8/1990	Nữ	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,86	TB khá	Chính quy
10	1231030048	NGUYỄN QUÝ	HIẾU	11/5/1990	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,38	TB khá	Chính quy
11	1231030051	ĐÀO VĂN	HÒA	11/8/1986	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,24	Khá	Chính quy
12	1231030053	TRẦN NGỌC	HOAN	25/8/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,31	TB khá	Chính quy
13	1231030056	BÙI PHI	HÙNG	11/3/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,39	Khá	Chính quy
14	1231030059	NGUYỄN THỊ MINH	HUYỀN	01/8/1990	Nữ	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,50	Khá	Chính quy
15	1231030060	TẠ THANH	HUYỀN	03/9/1990	Nữ	Quảng Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,30	Khá	Chính quy
16	1231030062	LÊ DUY	HUNG	07/3/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,19	TB khá	Chính quy
17	1231030067	NGUYỄN VIỆT	KHÁNH	08/9/1989	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,42	TB khá	Chính quy
18	1231030069	ĐỖ VĂN	KHÔI	02/3/1989	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,50	Khá	Chính quy
19	1231030071	NGUYỄN VĂN	KIÊN	10/11/1989	Nam	Hải Phòng	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,87	TB khá	Chính quy

20	1231030073	TRẦN THỊ	LAN	01/6/1990	Nữ		Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,06	Khá	Chính quy
21	1231030076	NGUYỄN VĂN	LINH	01/3/1989	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,41	TB khá	Chính quy
22	1231030079	NGUYỄN VĂN	LUÂN	09/12/1989	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,74	TB khá	Chính quy
23	1231030085	NGUYỄN VĂN	NAM	25/10/1989	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,88	TB khá	Chính quy
24	1231030092	HOÀNG XUÂN	NGỌC	30/8/1978	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,35	Khá	Chính quy
25	1231030093	LƯƠNG QUANG	NGUYỄN	18/10/1989	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,60	TB khá	Chính quy
26	1231030095	TRẦN VĂN	NGŨ	10/6/1990	Nam	Hà Nam Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,19	Khá	Chính quy
27	1231030097	ĐỖ VĂN	NHUỜNG	04/3/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,85	TB khá	Chính quy
28	1231030098	NGUYỄN HỒNG	PHONG	23/7/1986	Nam	Sơn La	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,33	Khá	Chính quy
29	1231030104	PHẠM VĂN	PHƯƠNG	25/9/1988	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,34	TB khá	Chính quy
30	1231030105	NGUYỄN VĂN	QUANG	22/01/1990	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,32	TB khá	Chính quy
31	1231030107	LÊ ĐÌNH	QUÂN	11/12/1990	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,80	Khá	Chính quy
32	1231030110	ĐOÀN THỊ	QUỲNH	16/12/1989	Nữ	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,93	TB khá	Chính quy
33	1231030111	BÙI KHẮC	SƠN	10/3/1988	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,01	Khá	Chính quy
34	1231030113	BÙI MINH	TÂN	03/3/1978	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,26	TB khá	Chính quy
35	1231030114	VÕ NGỌC	THẠCH	06/6/1988	Nam	Đắk Lắk	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,23	Khá	Chính quy
36	1231030120	PHẠM XUÂN	THÀNH	02/02/1989	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,86	TB khá	Chính quy
37	1231030122	LÊ VĂN	THẢO	08/7/1989	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,96	TB khá	Chính quy
38	1231030124	DƯƠNG VĂN	THẮNG	04/5/1989	Nam	Hà Tĩnh	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,60	TB khá	Chính quy
39	1231030130	LÊ ĐỨC	THOẠI	08/5/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,00	Khá	Chính quy
40	1231030137	HOÀNG LÊ DANH	TIẾNG	19/4/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,90	TB khá	Chính quy

41	1231030139	PHẠM VĂN	TOÀN	07/12/1989	Nam	Hải Phòng	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,57	Khá	Chính quy
42	1231030148	DƯƠNG NGỌC	TÚ	12/01/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,73	TB khá	Chính quy
43	1231030149	ĐỖ TIẾN	TUẤN	05/12/1990	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,65	TB khá	Chính quy
44	1231030153	TRẦN NGỌC	TUẤN	15/7/1988	Nam	Quảng Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,66	Khá	Chính quy
45	1231030158	ĐẶNG XUÂN	VĂN	01/7/1989	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6,21	TB khá	Chính quy
46	1231030162	TRƯỜNG TUẤN	VIỆT	27/10/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7,53	Khá	Chính quy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phòng Đào tạo Đại học

TS. Phan Minh Tạo

DANH SÁCH SINH VIÊN LỚP LT ĐỊA CHẤT - K.5 TỐT NGHIỆP NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số *601* /QĐ.MDC.ĐTĐH ngày *03* tháng *6* năm 2014)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	1231020001	NGUYỄN THANH	AN	24/11/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,80	TB khá	Chính quy
2	1231020002	NGUYỄN TUẤN	ANH	07/8/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,24	Khá	Chính quy
3	1231020004	ĐỖ VĂN	CẢNH	02/6/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,72	TB khá	Chính quy
4	1231020005	NGUYỄN THỊ	CHI	20/11/1979	Nữ	Ninh Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,13	Khá	Chính quy
5	1231020007	LÊ THÀNH	CÔNG	03/7/1989	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,38	TB khá	Chính quy
6	1231020008	TRẦN VĂN	DUẤN	11/02/1990	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,41	Khá	Chính quy
7	1231020009	LÊ THUY	DUNG	16/4/1990	Nữ	Thanh Hóa	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,66	Khá	Chính quy
8	1231020010	ỨNG THỊ	DUNG	15/01/1979	Nữ	Hà Sơn Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,33	Khá	Chính quy
9	1231020011	NGUYỄN HỮU BẢO	DŨNG	05/8/1978	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,00	Khá	Chính quy
10	1231020012	TRINH VĂN	DŨNG	17/4/1990	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,75	TB khá	Chính quy
11	1231020013	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	17/7/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,73	TB khá	Chính quy
12	1231020014	TRẦN ĐẠI	DƯƠNG	13/7/1990	Nam	Hoàng Liên Sơn	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,58	TB khá	Chính quy
13	1231020015	TRẦN VĂN	DƯƠNG	18/9/1989	Nam	Hà Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,67	TB khá	Chính quy
14	1231020016	NGUYỄN ĐỨC	ĐỨC	23/01/1990	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,74	TB khá	Chính quy
15	1231020017	NGUYỄN HỮU	GIANG	07/7/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,02	Khá	Chính quy
16	1231020018	TRẦN THỊ	HÀ	29/7/1988	Nữ	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,24	Khá	Chính quy
17	1231020019	NGUYỄN CÔNG	HẢI	18/7/1990	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,92	TB khá	Chính quy
18	1231020020	BÙI THỊ	HẠNH	10/10/1989	Nữ	Nghệ An	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,93	Khá	Chính quy

nh2

19	1231020021	BÙI THỊ THU	HIỂN	04/12/1980	Nữ		Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	8,03	Giỏi	Chính quy
20	1231020023	NGUYỄN NGỌC	HIỆP	15/7/1990	Nam	Cao Bằng	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,52	TB khá	Chính quy
21	1231020024	HỨA VĂN	HOÀN	22/3/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,34	TB khá	Chính quy
22	1231020025	LÊ THỊ	HUẾ	26/01/1990	Nữ	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,06	Khá	Chính quy
23	1231020026	PHẠM VĂN	HÙNG	02/8/1990	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,49	TB khá	Chính quy
24	1231020027	TẠ HUY	HÙNG	12/02/1990	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,66	TB khá	Chính quy
25	1231020028	TRỊNH THỊ	LÀ	04/01/1990	Nữ	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,93	TB khá	Chính quy
26	1231020029	NGUYỄN VĂN	LINH	20/7/1990	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,68	TB khá	Chính quy
27	1231020030	ĐỖ VĂN	LONG	10/12/1990	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,05	Khá	Chính quy
28	1231020031	TRẦN VĂN	LUYỆN	27/02/1989	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,49	TB khá	Chính quy
29	1231020032	TRẦN NGỌC	MAI	08/7/1990	Nữ	Hải Phòng	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,80	Khá	Chính quy
30	1231020034	KIỀU HỒNG	NGỌC	10/3/1990	Nữ	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,80	Khá	Chính quy
31	1231020035	NGUYỄN VĂN	NIN	02/9/1990	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,07	Khá	Chính quy
32	1231020036	BÙI TUẤN	PHÔNG	28/8/1990	Nam	Yên Bái	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,91	TB khá	Chính quy
33	1231020037	TRẦN ĐĂNG	PHÔNG	19/6/1990	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,70	Khá	Chính quy
34	1231020038	ĐẶNG THỊ	PHƯỢNG	29/10/1989	Nữ	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,11	Khá	Chính quy
35	1231020039	LÝ THỊ	TÂM	19/3/1990	Nữ	Lạng Sơn	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7,42	Khá	Chính quy
36	1231020040	NGUYỄN DUY	THẮNG	17/10/1989	Nam	Hà Tây	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,84	TB khá	Chính quy
37	1231020041	TRẦN MINH	THẮNG	21/12/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,95	TB khá	Chính quy
38	1231020042	NGUYỄN BIÊN	THÙY	09/9/1989	Nữ	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	8,09	Giỏi	Chính quy
39	1231020043	LÊ ANH	THƯƠNG	07/01/1990	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,75	TB khá	Chính quy

40	1231020045	GIANG THỊ THỦY	TRANG	29/7/1990	Nữ	Quảng Ninh	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,90	TB khá	Chính quy
41	1231020046	PHÙNG QUANG	TRUNG	08/01/1980	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,77	TB khá	Chính quy
42	1231020047	VŨ VĂN	TÚ	14/7/1989	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,43	TB khá	Chính quy
43	1231020048	NGUYỄN THẾ	TUẤN	20/12/1989	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,22	TB khá	Chính quy
44	1231020049	GIÁP HUY	TUYÊN	08/5/1990	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,17	TB khá	Chính quy
45	1231020051	ĐOÀN HỮU	TUYẾN	11/01/1990	Nam	Nam Định	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,65	TB khá	Chính quy
46	1231020052	NGUYỄN PHÚ	VƯỢNG	02/01/1990	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	6,78	TB khá	Chính quy

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phòng Đào tạo Đại học



TS. Phan Minh Tạo

Số: 1712/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học các khóa cũ lưu lại hệ chính quy;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 07 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học các khóa cũ lưu lại ngành đào tạo: Kỹ thuật mỏ, Kế toán, Kỹ thuật trắc địa-bản đồ, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP (HỆ NIÊN CHẾ) NĂM 2014 (ĐỢT 3 - BỔ SUNG)
(Kèm theo Quyết định số 116/QĐ-MĐC ngày 30 tháng 12 năm 2014)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TB	Xếp loại	Hình thức đào tạo	Lớp, khóa
1	1131040020	Tạ Văn	Hung	20/09/1986	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6,58	TB khá	Chính quy	LCMOKT4
2	1234010020	Lê Thị	Dung	18/09/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6,71	TB khá	Chính quy	LCKTKT5
3	1234010102	Nguyễn Minh	Phương	14/12/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	6,28	TB khá	Chính quy	LCKTKT5
4	1234010023	Nguyễn Anh	Dũng	7/11/1984	Nam	Kế toán	Kế toán	6,61	TB khá	Chính quy	LCKTKT5
5	1234010083	Trần Thanh	Nam	19/09/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6,24	TB khá	Chính quy	LCKTKT5
6	1131060028	Phí Anh	Hung	26/01/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6,22	TB khá	Chính quy	LCCDTC4
7	1231030070	Nguyễn Trung	Kiên	2/4/1985	Nam	Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	Địa chính	7,01	Khá	Chính quy	LCTDDC5

Số: 1342/QĐ-MĐC-ĐTDH

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên liên thông chuyên ngành Kế toán - Khóa 5;
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 75 sinh viên liên thông chuyên ngành Kế toán – Khóa 5 (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An



DANH SÁCH LỚP LIÊN THÔNG KẾ TOÁN (QN) - K.5 TỐT NGHIỆP NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 1342/QĐ.MĐC.ĐTĐH ngày 10 tháng 11 năm 2014)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	1234010001	Nguyễn Thị Thúy	An	07/8/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,50	TB khá	Chính quy
2	1234010004	Dương Thị Lan	Anh	24/12/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,46	Khá	Chính quy
3	1234010007	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/02/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,02	Khá	Chính quy
4	1234010011	Tống Thị Ngọc	Bích	17/10/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	6,06	TB khá	Chính quy
5	1234010013	Nguyễn Hương	Chà	03/12/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,15	Khá	Chính quy
6	1234010015	Hoàng Thị	Châu	25/4/1989	Nghệ An	Kế toán	Kế toán	7,35	Khá	Chính quy
7	1234010016	Đoàn Hữu	Chí	20/4/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,87	TB khá	Chính quy
8	1234010019	Phạm Thị	Dịu	30/10/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,35	Khá	Chính quy
9	1234010022	Nguyễn Thị	Dung	14/6/1988	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,65	TB khá	Chính quy
10	1234010028	Phạm Hồng	Điệp	01/9/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,95	TB khá	Chính quy
11	1234010029	Trần Anh	Đức	05/10/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,74	TB khá	Chính quy
12	1234010031	Phạm Thị Ngọc	Hà	28/11/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,09	Khá	Chính quy
13	1234010032	Bùi Thị Kiều	Hạnh	20/8/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,67	TB khá	Chính quy
14	1234010034	Nguyễn Thị	Hạnh	12/9/1990	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	6,81	TB khá	Chính quy
15	1234010036	Cao Thị Thu	Hằng	03/9/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,56	TB khá	Chính quy
16	1234010037	Lê Thị Thu	Hằng	22/9/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,35	Khá	Chính quy
17	1234010038	Nguyễn Thị	Hằng	29/8/1991	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	5,06	Trung bình	Chính quy
18	1234010043	Lê Thị	Huệ	04/11/1990	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	6,46	TB khá	Chính quy
19	1234010046	Lý Thị	Huyền	17/11/1989	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	7,19	Khá	Chính quy
20	1234010048	Vũ Tiến	Hung	20/01/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,19	Khá	Chính quy
21	1234010052	Phạm Thị Lan	Hương	16/4/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,96	Khá	Chính quy
22	1234010057	Khổng Thị Thanh	Lam	09/7/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,06	Khá	Chính quy
23	1234010062	Lê Thị	Lân	22/7/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,96	TB khá	Chính quy
24	1234010063	Nguyễn Thanh	Lệ	15/7/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,37	Khá	Chính quy

11/2

25	1234010064	Nguyễn Thị	Liều	14/6/1989	Ninh Bình	Kế toán	Kế toán	6,83	TB khá	Chính quy
26	1234010067	Hoàng Thanh	Loan	18/11/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	8,00	Giỏi	Chính quy
27	1234010069	Nguyễn Thị	Loan	17/10/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,44	Khá	Chính quy
28	1234010070	Tăng Thị	Loan	25/3/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	8,21	Giỏi	Chính quy
29	1234010071	Nguyễn Tiến	Long	10/6/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,53	TB khá	Chính quy
30	1234010073	Sênh Thị	Lý	05/4/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,87	TB khá	Chính quy
31	1234010074	Đỗ Thanh Thanh	Mai	07/3/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,87	TB khá	Chính quy
32	1234010076	Nguyễn Thị	Mai	03/3/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,88	TB khá	Chính quy
33	1234010078	Dương Thị	Mến	16/10/1988	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,71	TB khá	Chính quy
34	1234010080	Bùi Nguyệt	Minh	23/8/1988	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,33	Khá	Chính quy
35	1234010082	Phạm Thị	My	25/8/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,25	Khá	Chính quy
36	1234010087	Nguyễn Thị Hải	Ngân	13/01/1988	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,46	TB khá	Chính quy
37	1234010092	Tạ Thị Bích	Ngọc	20/4/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,35	Khá	Chính quy
38	1234010093	Đoàn Thị	Nguyệt	06/02/1990	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	8,06	Giỏi	Chính quy
39	1234010094	Hoàng Thanh	Nhàn	29/3/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,02	Khá	Chính quy
40	1234010096	Đinh Thị Hồng	Nhân	21/3/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,79	TB khá	Chính quy
41	1234010099	Hoàng Thị	Oanh	20/5/1990	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	7,23	Khá	Chính quy
42	1234010107	Phạm Thị	Phượng	04/4/1990	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	7,04	Khá	Chính quy
43	1234010109	Vũ Thị	Quyên	13/5/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,75	TB khá	Chính quy
44	1234010110	Ngô Văn	Quyết	18/11/1986	Nam Định	Kế toán	Kế toán	7,15	Khá	Chính quy
45	1234010112	Mai Xuân	Quỳnh	20/9/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,67	TB khá	Chính quy
46	1234010116	Đỗ Thị	Thanh	20/8/1983	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,54	Khá	Chính quy
47	1234010117	Lã Thị	Thanh	27/5/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,56	Khá	Chính quy
48	1234010118	Nguyễn Văn	Thanh	13/7/1987	Hà Nam	Kế toán	Kế toán	6,50	TB khá	Chính quy
49	1234010121	Vũ Văn	Thành	20/5/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,35	TB khá	Chính quy
50	1234010122	Nguyễn Thị Bích	Thảo	27/6/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,17	Khá	Chính quy
51	1234010123	Nguyễn Đình Chiến	Thắng	27/9/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,85	TB khá	Chính quy

Handwritten signature

52	1234010126	Đào Thị	Thơ	27/9/1978	Hải Phòng	Kế toán	Kế toán	7,46	Khá	Chính quy
53	1234010127	Đỗ Thị	Thơ	13/9/1988	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,29	Khá	Chính quy
54	1234010130	Vũ Trọng	Thuận	13/6/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,15	TB khá	Chính quy
55	1234010131	Đàm Thị	Thùy	01/4/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,08	Khá	Chính quy
56	1234010133	Phan Thị	Thùy	27/7/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,69	Khá	Chính quy
57	1234010134	Đỗ Thị	Thủy	11/7/1988	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,02	Khá	Chính quy
58	1234010136	Phạm Thu	Thủy	28/02/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,99	TB khá	Chính quy
59	1234010138	Nguyễn Ngọc	Thúy	07/11/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,40	Khá	Chính quy
60	1234010141	Kiều Vũ Anh	Thư	06/02/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,65	TB khá	Chính quy
61	1234010143	Nguyễn Thị	Thứ	07/9/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,29	Khá	Chính quy
62	1234010144	Nguyễn Thị	Thương	21/10/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,37	Khá	Chính quy
63	1234010145	Nguyễn Thị	Thương	09/4/1990	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	7,40	Khá	Chính quy
64	1234010146	Nguyễn Thị Thu	Thương	02/4/1985	Hải Dương	Kế toán	Kế toán	7,02	Khá	Chính quy
65	1234010152	Hoàng Thị	Trang	25/10/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,92	Khá	Chính quy
66	1234010153	Lê Thị Hương	Trang	29/10/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,71	TB khá	Chính quy
67	1234010155	Nguyễn Thị	Trang	28/9/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	7,17	Khá	Chính quy
68	1234010157	Nguyễn Thu	Trang	19/9/1990	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,29	TB khá	Chính quy
69	1234010158	Phạm Thị	Trang	11/6/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	7,98	Khá	Chính quy
70	1234010159	Phạm Thị	Trang	19/01/1988	Bắc Giang	Kế toán	Kế toán	7,06	Khá	Chính quy
71	1234010167	Vũ Thanh Kim	Tuyển	05/01/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	6,88	TB khá	Chính quy
72	1234010170	Nguyễn Thị	út	23/3/1989	Quảng Ninh	Kế toán	Kế toán	6,69	TB khá	Chính quy
73	1234010179	Nguyễn Thị Hải	Yến	25/02/1989	Bắc Giang	Kế toán	Kế toán	7,54	Khá	Chính quy
74	1234010181	Phạm Thị	Yến	02/6/1990	Thái Bình	Kế toán	Kế toán	6,83	TB khá	Chính quy
75	1234010183	Vương Hải	Yến	09/11/1990	Hưng Yên	Kế toán	Kế toán	7,46	Khá	Chính quy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phòng Đào tạo Đại học

TS. Phan Minh Tạo

Số: *MTD* /QĐ-MĐC-ĐTDH

Hà Nội, ngày *03* tháng *03* năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDDT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên đại học khóa cũ hệ chính quy lưu lại;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 06 sinh viên đại học ngành: Kỹ thuật Địa chất hệ chính quy lưu lại (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS *Trần Đình Kiên*

DANH SÁCH SINH VIÊN LƯU LẠI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 100 /QĐ.MĐC.ĐTĐH ngày 03 tháng 03 năm 2014

ST T	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp, khóa	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	Lê Văn Quyên	25/12/1989	Nam	Thái Bình	Địa chất B - Khóa 53	Kỹ thuật địa chất	Địa chất	5,96	Trung bình	Chính quy
2	Vũ Văn Phước	26/8/1989	Nam	Hải Duong	Địa chất A - Khóa 53	Kỹ thuật địa chất	Địa chất	6,00	TB khá	Chính quy
3	Nguyễn Văn Thành	2/4/1988	Nam	Thái Bình	Địa chất B - Khóa 53	Kỹ thuật địa chất	Địa chất	6,24	TB khá	Chính quy
4	Nguyễn Đình Phú	22/6/1989	Nam	Hà Tĩnh	Địa chất B - Khóa 53	Kỹ thuật địa chất	Địa chất	6,23	TB khá	Chính quy
5	Vũ Việt Khoa	28/3/1990	Nam	Thái Bình	Địa chất A - Khóa 53	Kỹ thuật địa chất	Địa chất	5,64	Trung bình	Chính quy
6	MayPhet Vang	27/7/1987	Nam	Lào	Địa chất B - Khóa 53	Kỹ thuật địa chất	Địa chất	6,04	TB khá	Chính quy

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phòng Đào tạo Đại học


TS. Phan Minh Tạo

Số: 204 /QĐ-MĐC-ĐTĐH

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên đại học khoa Kinh tế và QTKD - khóa 54 hệ chính quy;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 01 sinh viên đại học hệ chính quy khóa 54 - ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh, có tên dưới đây:

Tổng Viết Hoàng ngày sinh: 20/8/1990, lớp Quản trị kinh doanh A, khóa 54

Điểm Trung bình chung: 2,13 - Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS *Trần Đình Kiên*

Số: 98 /QĐ-MĐC-ĐTĐH

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên đại học khoa Kinh tế và QTKD - khóa 54 hệ chính quy;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 01 sinh viên đại học hệ chính quy khóa 54 - ngành đào tạo: Kế toán, có tên dưới đây:

Nguyễn Thị Thu Trang ngày sinh: 05/08/1991, lớp Kế toán B, khóa 54

Điểm Trung bình chung: 2,84 - Xếp loại tốt nghiệp: Khá.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS *Trần Đình Kiên*

20/2

Số: 795/QĐ-MĐC-ĐTĐH

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên đại học khoa Xây dựng - khóa 54 hệ chính quy;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 01 sinh viên đại học hệ chính quy khóa 54 - ngành đào tạo: Kỹ thuật công trình xây dựng, có tên dưới đây:

Nguyễn Anh Dũng ngày sinh: 29/04/1991, lớp Xây dựng công trình ngầm, khóa 54
Điểm Trung bình chung: 2,90 - Xếp loại tốt nghiệp: Khá.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTĐH.



PGS.TS Lê Hải An

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDDT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên đại học khoa Kinh tế và QTKD - khóa 54 hệ chính quy;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 01 sinh viên đại học hệ chính quy khóa 54 - ngành đào tạo: Kế toán, có tên dưới đây:

Trần Thị Thanh Thùy ngày sinh: 20/11/1991, lớp Kế toán A, khóa 54

Điểm Trung bình chung: 3,40 - Xếp loại tốt nghiệp: Giỏi.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTĐH.



PGSTS Lê Hải An

nh2

Số: 204 /QĐ-MĐC-ĐTĐH

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên đại học các khóa cũ hệ chính quy lưu lại;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 10 sinh viên đại học ngành: Kỹ thuật Dầu khí, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Kế toán, các khóa cũ hệ chính quy lưu lại (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTĐH.



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS *Trần Đình Kiên*

102

DANH SÁCH SINH VIÊN LƯU LẠI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ.MĐC.ĐTĐH ngày 04 tháng 03 năm 2014)

ST T	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp, khóa	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	Cao Văn Xuyên	2/2/1990	Nam	Thanh Hóa	Khoan TD- KS - K53	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	6,51	TB khá	Chính quy
2	Lê Văn Huy	4/10/1989	Nam	Hà Tây	Khoan TD- KS - K53	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	6,35	TB khá	Chính quy
3	Hoàng Minh Tuấn	11/8/1990	Nam	Thái Bình	Tin học TĐ - K53	CNTT	Tin trắc địa	6,59	TB khá	Chính quy
4	Trần Quang Huy	14/11/1990	Nam	Thái Bình	Tin học TĐ - K53	CNTT	Tin trắc địa	6,41	TB khá	Chính quy
5	Lê Ngọc Dũng	5/9/1990	Nam	Hà Tĩnh	Địa chất dầu khí - K53	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất dầu khí	6,29	TB khá	Chính quy
6	Chu Hoài Linh	19/3/1988	Nam	Bắc Ninh	ĐCTV - K52	Kỹ thuật Địa chất	ĐCTV- ĐCCT	5,80	Trung bình	Chính quy
7	Bùi Văn Quảng	21/12/1990	Nam	Thái Bình	Trắc địa A - K53	Kỹ thuật TĐ-BĐ	Trắc địa	6,09	TB khá	Chính quy
8	Trần Thanh Tùng	23/11/1990	Nam	Nam Định	Trắc địa B - K53	Kỹ thuật TĐ-BĐ	Trắc địa	6,40	TB khá	Chính quy
9	Lê Như Thọ	2/10/1983	Nam	Thanh Hóa	Trắc địa C - K51	Kỹ thuật TĐ-BĐ	Trắc địa	6,15	TB khá	Chính quy
10	Nguyễn Đức Hiếu	1/11/1990	Nam	Hải Dương	Kế toán A - K53	Kế toán	Kế toán	6,02	TB khá	Chính quy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phòng Đào tạo Đại học

TS. Phan Minh Tạo